

Bản án số: 331/2020/DS-ST

Ngày: 10/9/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phú Nhuận.

2. Bà Đỗ Thị A.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lưu Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 556/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 143/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần ST.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường K, Phường T, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1991 (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: Đường K, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Văn bản ủy quyền ngày 15/01/2020*).

2. Bị đơn:

Ông Phạm Quang T, sinh năm 1978 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Đường C, Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần ST cùng bản khai

trình bày của ông Nguyễn Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần ST:

Ngày 01/7/2010, ông Phạm Quang T có ký với ngân hàng TMCP ST (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ theo thu nhập và đề nghị của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông T với hạn mức sử dụng là 10,000,000 (mười triệu) đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 25,348,600 (hai mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm) đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ từ ngày kích hoạt đến nay ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 35,991,500 (ba mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, năm trăm) đồng. Sau đó, mặc dù ông T vi phạm hợp đồng đã được nhắc nhở nhiều lần, nhưng không có thiện chí thanh toán nợ. Kể từ ngày 16/3/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 10/9/2020 ông T còn nợ Ngân hàng số nợ tổng cộng là 17,315,484 (mười bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn, bốn trăm tám mươi bốn) đồng, trong đó gồm:

- Nợ gốc: 6,266,804 (sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn) đồng.

- Nợ lãi quá hạn 11,048,680 (mười một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi) đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T trả ngay số nợ trên một lần cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ từ ngày 11/9/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ. Ngoài ra Ngân hàng không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Bị đơn ông Phạm Quang T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng và cũng không có bản khai cũng không có văn bản trình bày ý kiến.*

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST xác nhận đã giao nộp đủ chứng cứ. Bị đơn ông Phạm Quang T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không thể tiến hành phiên hòa giải mà quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST ông Nguyễn Ngọc M có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Phạm Quang T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do tại phiên tòa lần thứ hai và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

+ *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, ra Thông báo thụ lý vụ án đúng pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng những quy định về thủ tục tố tụng.

- *Về nội dung:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng Thương mại cổ phần ST khởi kiện ông Phạm Quang T để đòi số nợ vốn, lãi còn thiếu trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà đôi bên đã ký kết với nhau và ông T có địa chỉ cư trú tại Quận M, nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo như quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Ngân hàng Thương mại cổ phần ST khởi kiện ông T, nên tư cách tham gia tố tụng là nguyên đơn và ông T bên bị kiện tư cách tham gia tố tụng là bị đơn, phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về người đại diện tham gia tố tụng:

Văn bản ủy quyền ngày 15/01/2020 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc M đại diện tham gia tố tụng là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận.

[4] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST có ông Nguyễn Ngọc M đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông Phạm Quang T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Quang T là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST:

Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 01/7/2010 và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ do ngân hàng TMCP ST và ông T ký kết với nhau, cùng các bản sao kê do nguyên đơn Ngân hàng cung cấp thể hiện bị đơn ông T có thực hiện các giao dịch với nguyên đơn Ngân hàng và tính đến ngày 10/9/2020 ông T còn nợ nguyên đơn Ngân hàng số nợ tổng cộng là 17,315,484 (*mười bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn, bốn trăm tám mươi bốn*) đồng, trong đó gồm:

- Nợ gốc: 6,266,804 (*sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn*) đồng.

- Nợ lãi quá hạn 11,048,680 (*mười một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi*) đồng.

Nay nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông T trả ngay số nợ trên cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ được tính tiếp theo từ ngày 11/9/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ. Ngoài ra nguyên đơn Ngân hàng không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

Hội đồng xét xử xét thấy, thể hiện qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (*nhắc nợ ngày 20/9/2015, ngày 20/10/2015*) cho thấy nguyên đơn Ngân hàng cũng nhiều lần nhắc nợ, nhưng bị đơn ông T cũng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Khi nguyên đơn Ngân hàng đã khởi kiện vụ án tại Tòa án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông T vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, không có bản khai cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến, yêu cầu, nguyện vọng nếu có của bị đơn ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ có thể căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Ngân hàng cung cấp để làm cơ sở xét xử vụ án.

Nay nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông T thanh toán số nợ còn thiếu trong hợp đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vì bị đơn ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ mà đôi bên đã thỏa thuận với nhau trong hợp đồng sử dụng thẻ, nếu tiếp tục kéo dài thời gian trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP ST buộc bị đơn ông T phải thanh toán số nợ như đã nêu trên cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng

được tính tiếp theo từ ngày 11/9/2020 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ nêu trên cho phía nguyên đơn Ngân hàng TMCP ST là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP ST được Tòa án chấp nhận buộc bị đơn ông T phải thanh toán nợ, nên bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1, khoản 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST.

1. Buộc bị đơn ông Phạm Quang T trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST số tiền nợ vốn lãi tổng cộng tính đến hết ngày 10/9/2020 là 17,315,484 (*mười bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn, bốn trăm tám mươi bốn*) đồng, trong đó gồm:

- Số tiền nợ gốc: 6,266,804 (*sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn*) đồng.

- Số tiền nợ lãi quá hạn: 11,048,680 (*mười một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi*) đồng.

Cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ được tính tiếp theo từ ngày 11/9/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phạm Quang T chịu 865,774 (*tám trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi bốn*) đồng. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST số tiền tạm ứng án phí 369,560 (*ba trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm sáu mươi*) đồng đã tạm nộp

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0014156 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần ST và bị đơn ông Phạm Quang T không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Chính